

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 03/2017

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh

Ông Đỗ Đức Chiến

Ông Phạm Tiến Dũng

Ông Dương Xuân Quang

Ông Lê Văn Bé

Bà Hồ Ngọc Yến Phương

Bà Phạm Thị An Bình

Bà Nguyễn Thị Thùy

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/08/2017)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên (bỏ nhiệm ngày 24/08/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng

Ông Trần Văn Hoạt

Ông Đào Ngọc Anh

Ông Nguyễn Xuân Cường

Ông Trịnh Văn Vinh

Ông Vũ Văn Minh

Ông Hồ Vũ Hải

Ông Đỗ Danh Rạng

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 13/4/2017)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower

Số 111A, Đường Pasteur

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285,455,038	300,324,177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		71,308,092	122,580,105
1. Tiền	111	V.01	58,905,795	110,519,702
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,402,297	12,060,403
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	91,403,228	73,926,316
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		91,403,228	73,926,316
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81,880,455	67,273,827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	89,693,149	71,684,575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,608,343	426,607
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4,345,878	3,084,138
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(14,766,915)	(7,926,185)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	4,692
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	39,820,597	35,021,453
1. Hàng tồn kho	141		45,981,945	41,607,509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,161,348)	(6,586,056)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,042,666	1,522,476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	436,248	694,867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		452,225	655,553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		154,193	172,056
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		691,872,158	719,178,337
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		893,834	735,160
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	893,834	735,160
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		663,105,731	686,147,319
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	655,355,290	678,014,668
- Nguyên giá	222		1,011,934,736	1,010,077,035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(356,579,446)	(332,062,367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,750,441	8,132,651
- Nguyên giá	228		11,965,352	11,942,534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,214,911)	(3,809,883)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1,210,132	2,553,537
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,210,132	2,553,537
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	25,213,197	27,449,120
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25,213,197	27,449,120
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,449,264	2,293,201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	447,646	1,165,726
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	1,001,618	1,127,475
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		977,327,196	1,019,502,514
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		395,478,562	425,872,505
I. Nợ ngắn hạn	310		168,157,942	142,991,729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	34,928,972	32,453,636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,027,662	77,530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4,291,155	2,235,830
4. Phải trả người lao động	314		4,567,523	6,776,858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	19,392,302	16,454,581
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	15,229,785	16,205,812
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	52,583,100	33,563,128
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	25,161,562	28,243,095
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,975,881	6,981,259
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		227,320,620	282,880,776
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	21,096,657	21,068,886
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	157,285,703	206,142,078
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	7,373,896	7,349,194
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		41,564,364	48,320,618
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		581,848,634	593,630,009
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	581,848,634	593,630,009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(15,451,811)	(15,256,548)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77,992,496	77,397,668
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		184,706,176	196,070,451
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		196,070,451	193,755,516
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(11,364,275)	2,314,935
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,850,249	12,666,914
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		977,327,196	1,019,502,514

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tổng Giám đốc




Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

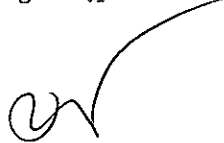
QUÝ 03/2017

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55,778,661	53,367,434	119,657,563	203,708,575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55,778,661	53,367,434	119,657,563	203,708,575
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	51,649,641	43,596,076	112,719,554	169,979,951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,129,020	9,771,358	6,938,009	33,728,624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,247,834	1,684,446	5,867,313	7,507,133
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,349,798	2,681,966	8,774,608	9,549,530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,189,137	2,064,882	6,432,802	6,398,355
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(58,616)	2,953,588	787,302	2,337,065
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	147,570	226,481	378,405	685,647
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5,896,190	9,657,111	19,314,958	24,597,132
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,075,320)	1,843,834	(14,875,347)	8,740,513
12. Thu nhập khác	31	VI.5	6,535,115	(60,970)	6,653,500	608,874
13. Chi phí khác	32	VI.6	164,970	4,962	183,686	78,902
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,370,145	(65,932)	6,469,814	529,972
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,294,825	1,777,902	(8,405,533)	9,270,485
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,594,009	316,415	3,108,175	2,392,035
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3,075)	(1,553)	126,007	201,694
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		703,891	1,463,040	(11,639,715)	6,676,756
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1,114,630	444,224	(10,030,952)	3,851,149
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(410,739)	1,018,816	(1,608,763)	2,825,607
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0.002	0.000	(0.028)	0.006
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0.002	0.000	(0.028)	0.006

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

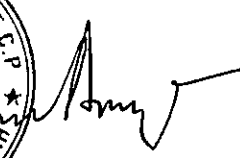
Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng



Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2017

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8,405,533)	9,270,485
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			22,065,351	40,691,282
- Khấu hao TSCĐ	02		24,988,558	26,336,209
- Các khoản dự phòng	03		3,359,191	13,881,967
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,244,019)	(1,283,458)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,089,284)	(6,307,043)
- Chi phí lãi vay	06		6,432,802	6,398,355
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(6,381,897)	1,665,252
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,659,818	49,961,767
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,088,133)	21,772,008
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,374,436)	7,125,585
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10,021,532	(29,255,170)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		976,699	180,676
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,923,496)	(7,051,766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,424,855)	(3,290,869)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,805,091)	(3,415,397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,957,962)	36,026,834
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,188,647)	(9,896,154)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13,271	376
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78,217,542)	(71,718,255)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61,459,646	39,397,225
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,173,292	6,347,146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,759,980)	(35,869,662)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,072,992	1,585,680
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32,698,976)	(42,811,322)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29,625,984)	(41,225,642)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(51,343,926)	(41,068,470)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		122,580,105	155,744,738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		71,913	(343,447)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		71,308,092	114,332,821

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc ✓



Phạm Tiến Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kê toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	Tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok,

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	224,762	252,576
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58,681,033	110,267,126
Cộng	58,905,795	110,519,702

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	91,403,228	91,403,228	73,926,316	73,926,316

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	120,580,369	-	120,580,369	120,580,369	-	120,580,369
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,324,805		10,324,805	10,324,805		10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	25,213,197	-	25,213,197	27,449,120	-	27,449,120
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,487,642		2,487,642	2,457,487		2,457,487
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	11,877,711		11,877,711	13,291,518		13,291,518
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	2,158,861		2,158,861	2,856,955		2,856,955
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,726,641		2,726,641	2,831,434		2,831,434
Công ty TNHH Vietubes	3,909,307		3,909,307	3,893,860		3,893,860
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,053,035		2,053,035	2,117,866		2,117,866

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	20,066,629	20,508,133
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	8,776,109	1,443,664
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8,141,041	8,210,352
Các khoản phải thu khách hàng khác	52,709,370	41,522,426
Cộng	89,693,149	71,684,575

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2,286,654	1,909,036
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	271,286	66,524
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	894,372	183,960
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,056,736	1,476,940
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	64,260	181,612

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4,345,878	-	3,084,138	-
2,714,943		1,570,959	
381,191		60,243	
420,441		433,680	
829,303		1,019,256	
893,834	-	735,160	-
893,834		735,160	
5,239,712	-	3,819,298	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(14,766,915)	(14,766,915)	(7,926,185)	(7,926,185)
(14,766,915)	(14,766,915)	(7,926,185)	(7,926,185)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	146,209	-
33,416,899	(6,161,348)	35,090,765	(6,586,056)
813,847	-	984,063	-
7,498,372	-	896,314	-
3,450,523	-	3,575,986	-
802,304	-	914,172	-
45,981,945	(6,161,348)	41,607,509	(6,586,056)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- Mua sắm

Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,210,132	2,553,537
1,210,132	2,553,537
1,210,132	2,553,537

Đơn vị tính: USD

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16,442,359	987,230,200	3,400,547	2,947,843	56,086	1,010,077,035
- Mua trong năm	-	602,415	-	122,309	-	724,724
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	1,482,372	-	-	-	1,482,372
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(504,570)	-	(23,328)	-	(527,898)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6,048	171,570	557	324	4	178,503
Số dư cuối kỳ	16,448,407	988,981,987	3,401,104	3,047,148	56,090	1,011,934,736
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,217,397	320,347,590	2,904,395	2,541,952	51,033	332,062,367
- Khấu hao trong năm	480,675	24,152,829	159,087	139,779	1,081	24,933,451
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(501,590)	-	(23,328)	-	(524,918)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,126	102,750	399	270	1	108,546
Số dư cuối kỳ	6,703,198	344,101,579	3,063,881	2,658,673	52,115	356,579,446
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	10,224,962	666,882,610	496,152	405,891	5,053	678,014,668
Tại ngày cuối kỳ	9,745,209	644,880,408	337,223	388,475	3,975	655,355,290

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

28,684,946

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

445,959,744

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,554,870	-	-	-	3,385,546	2,118	11,942,534
- Mua trong năm	-	-	-	-	21,633	-	21,633
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,072	-	-	-	113	-	1,185
Số dư cuối kỳ	8,555,942	-	-	-	3,407,292	2,118	11,965,352
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,065,892	-	-	-	2,743,444	547	3,809,883
- Khấu hao trong năm	121,429	-	-	-	286,768	-	408,197
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	50	-	-	-	(3,219)	-	(3,169)
Số dư cuối kỳ	1,187,371	-	-	-	3,026,993	547	4,214,911
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	7,488,978	-	-	-	642,102	1,571	8,132,651
Tại ngày cuối kỳ	7,368,571	-	-	-	380,299	1,571	7,750,441

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,082,428

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	436,248	694,867
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29,056	1,779
- Chi phí mua bảo hiểm	328,562	614,383
- Các khoản khác	78,630	78,705
b) Dài hạn	447,646	1,165,726
- Các khoản khác	447,646	1,165,726
Cộng	883,894	1,860,593

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	52,583,100	52,583,100	51,717,481	(32,697,509)	33,563,128	33,563,128
Vay ngắn hạn	-	-	3,072,992	(3,072,992)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	52,583,100	52,583,100	48,644,489	(29,624,517)	33,563,128	33,563,128
b) Dài hạn	157,285,703	157,285,703	-	(48,856,375)	206,142,078	206,142,078
Năm thứ 2	49,302,498	49,302,498	-	(9,935,778)	59,238,276	59,238,276
Trên 2 năm đến 5 năm	95,242,056	95,242,056	-	(16,777,294)	112,019,350	112,019,350
Trên 5 năm	12,741,149	12,741,149	-	(22,143,303)	34,884,452	34,884,452
Cộng	209,868,803	209,868,803	51,717,481	(81,553,884)	239,705,206	239,705,206

12. Phải trả người bán

+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd

Kim Seng Huat Hardware Pte Ltd.,

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3,504,077	3,639,608
	6,291,826	694,819
	25,133,069	28,119,209
Cộng	34,928,972	32,453,636

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	681,630	4,261,074	4,278,651	820	664,873
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	622,606	620,906	1	1,701
Thuế xuất, nhập khẩu	-	434,578	433,394	6	1,190
Thuế thu nhập doanh nghiệp	710,346	3,109,458	1,424,855	(8)	2,394,941
Thuế thu nhập cá nhân	555,329	5,021,034	4,965,955	1,799	612,207
Các loại thuế khác	110,637	2,809,676	2,458,330	67	462,050
- Thuế môn bài	-	1,013	1,013	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	110,637	2,808,663	2,457,317	67	462,050
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,832	55,634	61,466	-	-
Cộng	2,063,774	16,314,060	14,243,557	2,685	4,136,962
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		(172,056)			(154,193)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,235,830			4,291,155

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

16,057,242

13,128,929

6,603,545

6,332,010

9,453,697

6,796,919

3,335,060

3,325,652

645,298

1,135,992

2,689,762

2,189,660

19,392,302

16,454,581

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn****- Tài sản thừa chờ giải quyết****- Kinh phí công đoàn****- Bảo hiểm xã hội****- Bảo hiểm y tế****- Bảo hiểm thất nghiệp****- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn****- Lợi nhuận phải trả các bên BCC****- Các khoản phải trả, phải nộp khác.****Cộng**

Cuối kỳ

Đầu năm

-

2,379

82,536

59,480

127,196

20,743

23,807

8,292

18,629

5,926

25,181

73,002

13,330,683

14,121,362

1,621,753

1,914,628

15,229,785

16,205,812

b) Dài hạn**- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh****Cộng**

21,096,657

21,068,886

21,096,657

21,068,886

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn****- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa****- Dự phòng phải trả khác**

+ Dự phòng quỹ lương

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

201,559

521,286

24,960,003

27,721,809

-

682,134

23,834,549

25,972,905

1,125,454

1,066,770

25,161,562

28,243,095

b) Dài hạn**- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa****- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

380,054

299,703

6,993,842

7,049,491

6,993,842

7,049,491

7,373,896

7,349,194

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,001,618	1,127,475
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,001,618	1,127,475

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A								
Số dư đầu năm trước	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(14,118,496)	75,995,208	209,072,374	14,208,413	592,592,165
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8,313,179	-	8,313,179
- Tăng khác	-	-	-	-	-	(3,335,015)	(20,911)	(1,953,466)
- Trích quỹ	-	-	-	-	1,402,460	(15,316,858)	-	-
- Chia cổ tức	15,316,858	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1,501,659	(1,501,659)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(4,020,091)	-	(4,020,091)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,138,052)	-	(144,797)	(18,929)	(1,301,778)
Số dư cuối năm trước	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(15,256,548)	77,397,668	196,070,451	12,666,914	593,630,009
Số dư đầu năm nay	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(15,256,548)	77,397,668	196,070,451	12,666,914	593,630,009
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(11,639,715)	-	(11,639,715)
- Tăng khác	-	-	-	-	594,828	(1,350,181)	(16,153)	(771,506)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(800,422)	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	800,422	-	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	808,341	-	808,341
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(195,263)	-	16,858	(90)	(178,495)
Số dư cuối kỳ này	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(15,451,811)	77,992,496	184,706,176	11,850,249	581,848,634

Cuối kỳ	Đầu năm
99,241,649	99,241,649
97,705,532	97,705,532
196,947,181	196,947,181

Năm nay	Năm trước
196,947,181	181,630,323
-	15,316,858
-	-
196,947,181	196,947,181
-	15,316,858

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	383,266,160
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160

Cuối kỳ	Đầu năm
77,992,496	77,397,668
41,564,364	48,320,618
38,108,021	44,843,448
3,456,343	3,477,170

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BTCB lập bảng ngoại tệ sang VND	(13,363,906)	(13,215,330)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(2,087,905)	(2,041,218)
Cộng	(15,451,811)	(15,256,548)

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	5,782	5,782
- VND	2,438,635,912,275	2,206,055,185,259
- EUR	5,082	9,718
- SGD	36,411	36,411
- DZD	21,799,220	41,546,994
- MMK	1,342,675	1,342,675

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Doanh thu bán hàng hóa	1,372,943	8,076,150
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	24,102,572	32,142,549
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	30,303,146	13,148,735
Cộng	55,778,661	53,367,434

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Giá vốn bán hàng hóa	1,095,291	7,619,462
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	26,869,513	26,195,302
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	23,684,837	9,781,312
Cộng	51,649,641	43,596,076

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,607,807	1,374,365
- Lãi chênh lệch tỷ giá	640,027	310,081
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	468,382	258,259
Cộng	2,247,834	1,684,446

4. Chi phí tài chính

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Lãi tiền vay	2,189,137	2,064,882
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	22
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	647,771	616,995
- Chi phí tài chính khác	512,890	67
Cộng	3,349,798	2,681,966

5. Thu nhập khác		<u>Quý 3/2017</u>	<u>Quý 3/2016</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(4)	-
- Các khoản khác		6,535,119	(60,970)
	Cộng	<u>6,535,115</u>	<u>(60,970)</u>
6. Chi phí khác		<u>Quý 3/2017</u>	<u>Quý 3/2016</u>
- Các khoản khác		164,970	4,962
	Cộng	<u>164,970</u>	<u>4,962</u>
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>Quý 3/2017</u>	<u>Quý 3/2016</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		5,896,190	9,657,111
- Chi phí nhân công		2,912,813	1,986,378
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		214,739	372,843
- Chi phí dự phòng		1,209,303	5,243,517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		949,145	852,142
- Chi phí khác bằng tiền		610,190	1,202,230
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		147,570	226,481
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		146,649	201,691
- Chi phí khác bằng tiền		921	24,790
	Cộng	<u>6,043,760</u>	<u>9,883,592</u>

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,853,488	10,705,817
- Chi phí nhân công	21,964,837	15,109,992
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,839,593	10,514,395
- Chi phí dự phòng	2,968,014	7,317,556
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,034,855	7,319,909
- Chi phí khác bằng tiền	1,032,614	2,511,999
Cộng	57,693,401	53,479,668

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	998,536	316,415
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	1,595,473	-
Cộng	2,594,009	316,415

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2017	Quý 3/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(3,074)	(1,544)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(1)	(9)
Cộng	(3,075)	(1,553)

VII. Những thông tin khác

I. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71,308,092	122,580,105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93,618,586	74,335,033
Các khoản đầu tư khác	91,403,228	73,926,316
Các khoản ký quỹ, ký cược	1,314,275	1,168,840
Tổng cộng	257,644,181	272,010,294
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	209,868,803	239,705,206
Phải trả người bán và phải trả khác	36,575,906	34,443,645
Chi phí phải trả	19,392,302	16,454,581
	265,837,011	290,603,432

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó về việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	122,580,105	-	-	122,580,105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74,335,033	-	-	74,335,033
Các khoản đầu tư khác	73,926,316	-	-	73,926,316
Các khoản ký quỹ, ký cược	433,680	735,160	-	1,168,840
Tổng cộng	271,275,134	735,160	-	272,010,294
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	33,563,128	171,257,625	34,884,453	239,705,206
Phải trả người bán và phải trả khác	34,443,645	-	-	34,443,645
Chi phí phải trả	16,454,581	-	-	16,454,581
Tổng cộng	84,461,354	171,257,625	34,884,453	290,603,432
Chênh lệch thanh khoản thuần	186,813,780	(170,522,465)	(34,884,453)	(18,593,138)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	71,308,092	-	-	71,308,092
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93,618,586	-	-	93,618,586
Các khoản đầu tư khác	91,403,228	-	-	91,403,228
Các khoản ký quỹ, ký cược	420,441	893,834	-	1,314,275
Tổng cộng	256,750,347	893,834	-	257,644,181
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	52,583,100	144,544,554	12,741,149	209,868,803
Phải trả người bán và phải trả khác	36,575,906	-	-	36,575,906
Chi phí phải trả	19,392,302	-	-	19,392,302
Tổng cộng	108,551,308	144,544,554	12,741,149	265,837,011
Chênh lệch thanh khoản thuần	148,199,039	(143,650,720)	(12,741,149)	(8,192,830)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2,111,186	3,271,887
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	66,794,016	61,485,418
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	733,198	10,547,646
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2,048,442	1,162,953
Phải trả Petrovietnam	8,183,537	8,642,107
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,259,757	12,254,357

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 3/2017

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	34,229,565	22,369,083	1,372,943	277,652
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	869,672,432	326,355,522	24,102,572	(2,766,941)
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	73,425,199	46,753,957	30,303,146	6,618,309
Tổng cộng	977,327,196	395,478,562	55,778,661	4,129,020

Quý 3/2016

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
40,907,840	26,614,744	8,076,150	456,688
930,461,748	377,209,331	32,142,549	5,947,247
75,971,375	49,689,950	13,148,735	3,367,423
1,047,340,963	453,514,024	53,367,434	9,771,358

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.


8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 03/2017

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Dương Xuân Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/08/2017)
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
	Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/08/2017)
	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/4/2017)
	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,476,974,812,220	6,817,358,817,900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,617,980,607,480	2,782,568,383,500
1. Tiền	111	V.01	1,336,572,488,550	2,508,797,235,400
2. Các khoản tương đương tiền	112		281,408,118,930	273,771,148,100
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,073,939,243,320	1,678,127,373,200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,073,939,243,320	1,678,127,373,200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,857,867,523,950	1,527,115,872,900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,035,137,550,810	1,627,239,852,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59,183,302,670	9,683,978,900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	98,607,971,820	70,009,932,600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(335,061,301,350)	(179,924,399,500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	106,508,400
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	903,529,345,930	794,986,983,100
1. Hàng tồn kho	141		1,043,330,332,050	944,490,454,300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(139,800,986,120)	(149,503,471,200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,658,091,540	34,560,205,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	9,898,467,120	15,773,480,900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,260,985,250	14,881,053,100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,498,639,170	3,905,671,200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,698,579,265,020	16,325,348,249,900
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		20,281,093,460	16,688,132,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	20,281,093,460	16,688,132,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		15,045,869,036,390	15,575,544,141,300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,870,011,530,100	15,390,932,963,600
- Nguyên giá	222		22,960,799,159,840	22,928,748,694,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,090,787,629,740)	(7,537,815,730,900)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	175,857,506,290	184,611,177,700
- Nguyên giá	228		271,493,836,880	271,095,521,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(95,636,330,590)	(86,484,344,100)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	27,457,895,080	57,965,289,900
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27,457,895,080	57,965,289,900
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	572,087,439,930	623,095,024,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		572,087,439,930	623,095,024,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32,883,800,160	52,055,662,700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10,157,087,740	26,461,980,200
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	22,726,712,420	25,593,682,500
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22,175,554,077,240	23,142,707,067,800
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8,973,408,571,780	9,667,305,863,500
I. Nợ ngắn hạn	310		3,815,503,703,980	3,245,912,248,300
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	792,538,374,680	736,697,537,200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		136,767,650,780	1,759,931,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	97,366,306,950	50,753,341,000
4. Phải trả người lao động	314		103,637,096,870	153,834,676,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	440,011,332,380	373,518,988,700
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	345,563,821,650	367,871,932,400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1,193,110,539,000	761,883,005,600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	570,915,841,780	641,118,256,500
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		135,592,739,890	158,474,579,300
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

195
CÔNG
TY CỔ
VÀ DỊCH
VÀU
T.T.P

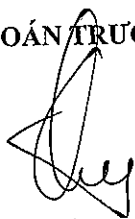
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		5,157,904,867,800	6,421,393,615,200
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,683,147,330	478,263,712,200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,568,812,601,070	4,679,425,170,600
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	167,313,700,240	166,826,703,800
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		943,095,419,160	1,096,878,028,600
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,202,145,505,460	13,475,401,204,300
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	13,202,145,505,460	13,475,401,204,300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,464,552,508,974	1,475,035,203,020
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,568,669,037,673	1,555,178,332,202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,672,307,424,640	3,930,049,160,031
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,930,049,160,031	3,878,354,321,722
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(257,741,735,391)	51,694,838,309
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		250,817,119,360	269,339,094,234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22,175,554,077,240	23,142,707,067,800

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,265,060,031,480	1,189,346,634,124	2,713,833,528,840	4,539,849,302,450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,265,060,031,480	1,189,346,634,124	2,713,833,528,840	4,539,849,302,450
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,171,413,857,880	971,582,149,736	2,556,479,484,720	3,788,173,187,986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93,646,173,600	217,764,484,388	157,354,044,120	751,676,114,464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	50,980,875,120	37,539,563,556	133,070,658,840	167,303,966,038
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	75,973,418,640	59,770,294,276	199,008,109,440	212,820,825,580
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49,649,627,160	46,017,960,252	145,895,949,360	142,593,739,530
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1,329,410,880)	65,823,662,168	17,856,009,360	52,083,830,590
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,346,887,600	5,047,355,566	8,582,225,400	15,280,329,042
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	133,725,589,200	215,218,375,746	438,063,247,440	548,171,683,752
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(69,748,257,600)	41,091,684,524	(337,372,869,960)	194,791,072,718
12. Thu nhập khác	31	VI.5	148,216,408,200	(1,358,777,420)	150,901,380,000	13,569,365,964
13. Chi phí khác	32	VI.6	3,741,519,600	110,583,132	4,165,998,480	1,758,409,972
14. Lợi nhuận khác	40		144,474,888,600	(1,469,360,552)	146,735,381,520	11,810,955,992
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74,726,631,000	39,622,323,972	(190,637,488,440)	206,602,028,710
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	58,832,124,120	7,051,624,690	70,493,409,000	53,308,892,010
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(69,741,000)	(34,610,158)	2,857,838,760	4,494,952,484
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,964,247,880	32,605,309,440	(263,988,736,200)	148,798,184,216
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25,279,808,400	9,919,867,922	(227,501,971,766)	85,826,711,682
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(9,315,560,520)	22,685,441,518	(36,486,764,434)	62,971,472,534
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			36	(640)	127
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			36	(640)	127

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(190,637,488,440)	206,602,028,710
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			500,442,160,680	906,845,910,652
- Khấu hao TSCĐ	02		566,740,495,440	586,928,753,774
- Các khoản dự phòng	03		76,186,451,880	309,373,516,562
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(28,214,350,920)	(28,603,144,988)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(115,424,961,120)	(140,558,760,298)
- Chi phí lãi vay	06		145,895,949,360	142,593,739,530
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(144,741,423,960)	37,111,806,072
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		309,804,672,240	1,113,447,939,362
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(455,598,856,440)	485,210,970,288
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(99,212,208,480)	158,800,787,310
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		227,288,345,760	(651,980,718,620)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		22,151,533,320	4,026,545,336
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(157,024,889,280)	(157,155,657,076)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32,315,711,400)	(73,340,306,534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40,939,463,880)	(76,115,537,542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(225,846,578,160)	802,894,022,522
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26,958,513,960)	(220,545,688,044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300,986,280	8,379,536
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,773,973,856,560)	(1,598,313,040,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,378,161,986,440	885,658,472,960
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		140,010,262,560	141,452,495,756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(282,459,135,240)	(791,739,379,792)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		69,695,458,560	35,338,464,480
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(741,612,775,680)	(954,093,122,092)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(671,917,317,120)	(918,754,657,612)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,180,223,030,520)	(907,600,014,880)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,782,568,383,500	3,496,469,368,100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,630,986,840	(7,654,059,842)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			14,004,267,660	(35,023,369,708)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,617,980,607,480	2,546,191,923,670

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiên Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

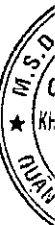
Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.



+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kê toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Thailand	Tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	5,099,849,780	5,733,475,200
	1,331,472,638,770	2,503,063,760,200
	1,336,572,488,550	2,508,797,235,400

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	2,073,939,243,320	2,073,939,243,320	1,678,127,373,200	1,678,127,373,200

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	2,508,091,753,400	-	2,508,091,753,400	2,508,091,753,400	-	2,508,091,753,400
	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
	1,234,336,000,000	-	1,234,336,000,000	1,234,336,000,000	-	1,234,336,000,000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Vietubes
- Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

	489,585,668,020	-	572,087,439,930	489,585,668,020	-	623,095,024,000
	48,039,113,955	-	56,444,596,980	48,039,113,955	-	55,784,954,900
	211,753,000,000	-	269,505,262,590	211,753,000,000	-	301,717,458,600
	30,515,952,000	-	48,984,556,090	30,515,952,000	-	64,852,878,500
	59,528,570,997	-	61,867,484,290	59,528,570,997	-	64,273,551,800
	86,637,631,068	-	88,702,175,830	86,637,631,068	-	88,390,622,000
	53,111,400,000	-	46,583,364,150	53,111,400,000	-	48,075,558,200

3. Phải thu của khách hàng

- + Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Liên Doanh Việt-Nga Vietsovetro
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	455,311,819,129	465,534,628,180
	199,129,903,426	32,771,182,030
	184,720,231,341	186,374,979,731
	1,195,975,596,914	942,559,062,559
	2,035,137,550,810	1,627,239,852,500

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International

	51,884,179,260	85,590,153,550
	6,155,479,340	3,012,430,800
	1,458,059,400	8,246,603,400
	23,977,339,840	67,342,860,900
	20,293,300,680	6,988,258,450

4. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
 - Phải thu lãi tiền gửi cho vay
 - Phải thu người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Phải thu khác.

- b) Dài hạn
 - Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	98,607,971,820	-	70,009,932,600	-
	61,602,056,670	-	35,660,769,300	-
	8,649,223,790	-	1,367,516,100	-
	9,539,806,290	-	9,844,536,000	-
	18,816,885,070	-	23,137,111,200	-
	20,281,093,460	-	16,688,132,000	-
	20,281,093,460	-	16,688,132,000	-
	118,889,065,280	-	86,698,064,600	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	(335,061,301,350)	(335,061,301,350)	(179,924,399,500)	(179,924,399,500)
	(335,061,301,350)	(335,061,301,350)	(179,924,399,500)	(179,924,399,500)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Công cụ, dụng cụ
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
 - Hàng hóa
 - Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	3,318,944,300	-
	758,229,438,310	(139,800,986,120)	796,560,365,500	(149,503,471,200)
	18,466,188,430	-	22,338,230,100	-
	170,138,060,680	-	20,346,327,800	-
	78,292,366,870	-	81,174,882,200	-
	18,204,277,760	-	20,751,704,400	-
	1,043,330,332,050	(139,800,986,120)	944,490,454,300	(149,503,471,200)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
 - Mua sắm

Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	27,457,895,080	57,965,289,900
	27,457,895,080	57,965,289,900
	27,457,895,080	57,965,289,900

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	373,241,549,300	22,410,125,540,000	77,192,416,900	66,916,036,100	1,273,152,200	22,928,748,694,500
- Mua trong năm	-	13,662,772,200	-	2,773,968,120	-	16,436,740,320
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	33,620,196,960	-	-	-	33,620,196,960
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11,443,647,600)	-	(529,079,040)	-	(11,972,726,640)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	(5,963,576,530)	(21,367,140)	(21,137,060)	(470,100)	(6,033,745,300)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(27,194,470)					
Số dư cuối kỳ	373,214,354,830	22,440,001,285,030	77,171,049,760	69,139,788,120	1,272,682,100	22,960,799,159,840
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	141,134,911,900	7,271,890,293,000	65,929,766,500	57,702,310,400	1,158,449,100	7,537,815,730,900
- Khấu hao trong năm	10,901,709,000	547,786,161,720	3,608,093,160	3,170,187,720	24,517,080	565,490,668,680
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11,376,061,200)	-	(529,079,040)	-	(11,905,140,240)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	58,941,720	(635,566,010)	(18,399,770)	(18,128,710)	(476,830)	(613,629,600)
Số dư cuối kỳ	152,095,562,620	7,807,664,827,510	69,519,459,890	60,325,290,370	1,182,489,350	8,090,787,629,740
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
Tại ngày đầu năm	232,106,637,400	15,138,235,247,000	11,262,650,400	9,213,725,700	114,703,100	15,390,932,963,600
Tại ngày cuối kỳ	221,118,792,210	14,632,336,457,520	7,651,589,870	8,814,497,750	90,192,750	14,870,011,530,100

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 650,861,425,932

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10,118,826,594,083

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình							
Số dư đầu năm	194,195,549,000	-	-	-	76,851,894,200	48,078,600	271,095,521,800
- Mua trong năm	-	-	-	-	490,636,440	-	490,636,440
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(61,225,020)	-	-	-	(31,075,160)	(21,180)	(92,321,360)
Số dư cuối kỳ	194,134,323,980	-	-	-	77,311,455,480	48,057,420	271,493,836,880
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	24,195,748,400	-	-	-	62,276,178,800	12,416,900	86,484,344,100
- Khấu hao trong năm	2,754,009,720	-	-	-	6,503,898,240	-	9,257,907,960
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(8,310,130)	-	-	-	(97,605,870)	(5,470)	(105,921,470)
Số dư cuối kỳ	26,941,447,990	-	-	-	68,682,471,170	12,411,430	95,636,330,590
Giá trị còn lại của TSCD vô hình							
Tại ngày đầu năm	169,999,800,600	-	-	-	14,575,715,400	35,661,700	184,611,177,700
Tại ngày cuối kỳ	167,192,875,990	-	-	-	8,628,984,310	35,645,990	175,857,506,290

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

47,250,299,715

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	9,898,467,120	15,773,480,900
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	659,280,640	40,383,300
- Chi phí mua bảo hiểm	7,455,071,780	13,946,494,100
- Các khoản khác	1,784,114,700	1,786,603,500
b) Dài hạn	10,157,087,740	26,461,980,200
- Các khoản khác	10,157,087,740	26,461,980,200
Cộng	20,055,554,860	42,235,461,100

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1,193,110,539,000	1,193,110,539,000	1,172,952,469,080	(741,724,935,680)	761,883,005,600	761,883,005,600
Vay ngắn hạn	-	-	69,695,458,560	(69,695,458,560)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,193,110,539,000	1,193,110,539,000	1,103,257,010,520	(672,029,477,120)	761,883,005,600	761,883,005,600
b) Dài hạn	3,568,812,601,070	3,568,812,601,070	-	(1,110,612,569,530)	4,679,425,170,600	4,679,425,170,600
Năm thứ 2	1,118,673,679,620	1,118,673,679,620	-	(226,035,185,580)	1,344,708,865,200	1,344,708,865,200
Trên 2 năm đến 5 năm	2,161,042,250,640	2,161,042,250,640	-	(381,796,994,360)	2,542,839,245,000	2,542,839,245,000
Trên 5 năm	289,096,670,810	289,096,670,810	-	(502,780,389,590)	791,877,060,400	791,877,060,400
Cộng	4,761,923,140,070	4,761,923,140,070	1,172,952,469,080	(1,852,337,505,210)	5,441,308,176,200	5,441,308,176,200

12. Phải trả người bán

+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	79,507,508,718	82,946,667,460
Kim Seng Huat Hardware Pte Ltd.,	142,761,537,159	15,772,381,993
Phải trả cho các đối tượng khác	570,269,328,803	637,978,487,747
Cộng	792,538,374,680	736,697,537,200

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	15,473,001,000	96,641,158,320	97,039,804,680	11,613,730	15,085,968,370
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14,120,704,080	14,082,148,080	39,690	38,595,690
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9,856,229,040	9,829,375,920	147,980	27,001,100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,124,854,200	70,522,507,440	32,315,711,400	9,561,050	54,341,211,290
Thuế thu nhập cá nhân	12,605,968,300	113,877,047,470	112,627,859,400	35,820,460	13,890,976,830
Các loại thuế khác	2,511,459,900	63,723,451,680	55,754,924,400	3,927,320	10,483,914,500
- Thuế môn bài	-	22,974,840	22,974,840	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	2,511,459,900	63,700,476,840	55,731,949,560	3,927,320	10,483,914,500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	132,386,400	1,261,779,120	1,394,048,880	(116,640)	-
Cộng	46,847,669,800	370,002,877,150	323,043,872,760	60,993,590	93,867,667,780
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		(3,905,671,200)			(3,498,639,170)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		50,753,341,000			97,366,306,950

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

364,338,820,980	298,026,688,300
149,834,436,050	143,736,627,000
214,504,384,930	154,290,061,300
75,672,511,400	75,492,300,400
14,641,811,620	25,787,018,400
61,030,699,780	49,705,282,000
440,011,332,380	373,518,988,700

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn****- Tài sản thừa chờ giải quyết****- Kinh phí công đoàn****- Bảo hiểm xã hội****- Bảo hiểm y tế****- Bảo hiểm thất nghiệp****- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn****- Lợi nhuận phải trả các bên BCC****- Các khoản phải trả, phải nộp khác.****Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

-	54,003,300
1,872,741,840	1,350,196,000
2,886,077,240	470,866,100
540,180,830	188,228,400
422,692,010	134,520,200
571,356,890	1,657,153,531
302,473,197,270	321,825,831,817
36,797,575,570	42,191,133,052
345,563,821,650	367,871,932,400

b) Dài hạn**- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh****Cộng**

478,683,147,330	478,263,712,200
478,683,147,330	478,263,712,200

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn****- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa****- Dự phòng phải trả khác**

+ Dự phòng quỹ lương

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

4,573,373,710	11,833,192,200
566,342,468,070	629,285,064,300
-	15,484,441,800
540,805,916,810	589,584,943,500
25,536,551,260	24,215,679,000
570,915,841,780	641,118,256,500

b) Dài hạn**- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa****- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

8,623,425,260	6,803,258,100
158,690,274,980	160,023,445,700
158,690,274,980	160,023,445,700
167,313,700,240	166,826,703,800

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	22,726,712,420	25,593,682,500
	22,726,712,420	25,593,682,500

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,351,918,036,546	1,523,859,997,942	4,226,353,331,722	303,762,333,227	13,303,694,104,250
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	185,641,600,249	-	185,641,600,249
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	31,318,334,260	(74,474,219,965)	(466,963,541)	(43,622,849,246)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(347,999,010,000)	-	-
- Chia cổ tức	347,999,010,000	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	33,533,571,953	(33,533,571,953)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(89,772,652,121)	-	(89,772,652,121)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	123,117,166,474	-	(3,233,461,807)	(422,703,499)	119,461,001,168
Số dư cuối năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,475,035,203,020	1,555,178,332,202	3,930,049,160,031	269,339,094,234	13,475,401,204,300
Số dư đầu năm nay	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,475,035,203,020	1,555,178,332,202	3,930,049,160,031	269,339,094,234	13,475,401,204,300
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(263,988,736,200)	-	(263,988,736,200)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	13,490,705,471	(30,622,103,065)	(366,350,040)	(17,497,747,634)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	18,153,583,634	(18,153,583,634)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	18,333,180,800	-	18,333,180,800
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(10,482,694,046)	-	382,339,440	(2,041,200)	(10,102,395,806)
Số dư cuối kỳ này	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,464,552,508,974	1,568,669,037,673	3,672,307,424,640	250,817,119,360	13,202,145,505,460

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1,931,794,590,000	1,931,794,590,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,900,867,010,000	1,900,867,010,000
Cộng	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,832,661,600,000	3,484,662,590,000
+ Vốn góp đầu năm	-	347,999,010,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
+ Vốn góp cuối năm	-	347,999,010,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	383,266,160	383,266,160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	383,266,160	383,266,160
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	382,850,160	382,850,160
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
đ) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	1,568,669,037,673	1,555,178,332,202
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	943,095,419,160	1,096,878,028,600
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	864,670,996,490	1,017,946,269,600
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	78,424,422,670	78,931,759,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
- + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
- + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	1,512,562,290,693	1,521,986,123,579
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(48,009,781,719)	(46,950,920,559)
Cộng	1,464,552,508,974	1,475,035,203,020

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	5,782	5,782
- VND	2,438,635,912,275	2,206,055,185,259
- EUR	5,082	9,718
- SGD	36,411	36,411
- DZD	21,799,220	41,546,994
- MMK	1,342,675	1,342,675

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2017	Quý 3/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	31,138,347,240	179,985,078,900
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	546,646,332,960	716,328,847,014
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	687,275,351,280	293,032,708,210
Cộng	1,265,060,031,480	1,189,346,634,124
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	24,841,199,880	169,807,330,132
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	609,400,554,840	583,788,500,372
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	537,172,103,160	217,986,319,232
Cộng	1,171,413,857,880	971,582,149,736
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36,465,062,760	30,629,098,390
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14,515,812,360	6,910,465,166
Cộng	50,980,875,120	37,539,563,556
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	49,649,627,160	46,017,960,252
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	490,292
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14,691,446,280	13,750,350,570
- Chi phí tài chính khác	11,632,345,200	1,493,162
Cộng	75,973,418,640	59,770,294,276

		<u>Quý 3/2017</u>	<u>Quý 3/2016</u>
5. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(90,720)	-
- Các khoản khác		148,216,498,920	(1,358,777,420)
	Cộng	<u>148,216,408,200</u>	<u>(1,358,777,420)</u>

		<u>Quý 3/2017</u>	<u>Quý 3/2016</u>
6. Chi phí khác			
- Các khoản khác		3,741,519,600	110,583,132
	Cộng	<u>3,741,519,600</u>	<u>110,583,132</u>

		<u>Quý 3/2017</u>	<u>Quý 3/2016</u>
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		133,725,589,200	215,218,375,746
- Chi phí nhân công		66,062,598,840	44,268,420,108
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		4,870,280,520	8,309,179,098
- Chi phí dự phòng		27,426,992,040	116,857,027,472
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		21,526,608,600	18,990,847,026
- Chi phí khác bằng tiền		13,839,109,200	26,792,902,042
		3,346,887,600	5,047,355,566
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		3,325,999,320	4,494,885,626
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		20,888,280	552,469,940
- Chi phí khác bằng tiền			
	Cộng	<u>137,072,476,800</u>	<u>220,265,731,312</u>

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

<u>Quý 3/2017</u>	<u>Quý 3/2016</u>
178,117,107,840	238,589,837,662
498,162,503,160	336,741,281,712
245,841,969,240	234,323,806,970
67,314,557,520	163,079,042,869
295,630,511,400	163,131,491,435
23,419,685,520	55,982,420,400
<u>1,308,486,334,680</u>	<u>1,191,847,881,048</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

<u>Quý 3/2017</u>	<u>Quý 3/2016</u>
22,646,796,480	7,051,624,690
36,185,327,640	-
<u>58,832,124,120</u>	<u>7,051,624,690</u>

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,617,980,607,480	2,782,568,383,500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,124,205,716,340	1,687,405,249,100
Các khoản đầu tư khác	2,073,939,243,320	1,678,127,373,200
Các khoản ký quỹ, ký cược	29,820,899,750	26,532,668,000
Tổng cộng	5,845,946,466,890	6,174,633,673,800
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	4,761,923,140,070	5,441,308,176,200
Phải trả người bán và phải trả khác	829,907,307,140	781,870,741,500
Chi phí phải trả	440,011,332,380	373,518,988,700
Tổng cộng	6,031,841,779,590	6,596,697,906,400

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,782,568,383,500	-	-	2,782,568,383,500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,687,405,249,100	-	-	1,687,405,249,100
Các khoản đầu tư khác	1,678,127,373,200	-	-	1,678,127,373,200
Các khoản ký quỹ, ký cược	9,844,536,000	16,688,132,000	-	26,532,668,000
Tổng cộng	6,157,945,541,800	16,688,132,000	-	6,174,633,673,800
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	761,883,005,600	3,887,548,087,500	791,877,083,100	5,441,308,176,200
Phải trả người bán và phải trả khác	781,870,741,500	-	-	781,870,741,500
Chi phí phải trả	373,518,988,700	-	-	373,518,988,700
Tổng cộng	1,917,272,735,800	3,887,548,087,500	791,877,083,100	6,596,697,906,400
Chênh lệch thanh khoản thuần	4,240,672,806,000	(3,870,859,955,500)	(791,877,083,100)	(422,064,232,600)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,617,980,607,480	-	-	1,617,980,607,480
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,124,205,716,340	-	-	2,124,205,716,340
Các khoản đầu tư khác	2,073,939,243,320	-	-	2,073,939,243,320
Các khoản ký quỹ, ký cược	9,539,806,290	20,281,093,460	-	29,820,899,750
Tổng cộng	5,825,665,373,430	20,281,093,460	-	5,845,946,466,890
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	1,193,110,539,000	3,279,715,930,260	289,096,670,810	4,761,923,140,070
Phải trả người bán và phải trả khác	829,907,307,140	-	-	829,907,307,140
Chi phí phải trả	440,011,332,380	-	-	440,011,332,380
Tổng cộng	2,463,029,178,520	3,279,715,930,260	289,096,670,810	6,031,841,779,590
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,362,636,194,910	(3,259,434,836,800)	(289,096,670,810)	(185,895,312,700)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	47,902,804,558	74,271,844,362
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,515,556,226,242	1,395,718,979,131
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	16,636,261,443	239,431,571,346
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	46,479,143,154	26,399,031,200
Phải trả Petrovietnam	185,684,458,496	196,175,829,906
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
 Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:
 Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận... có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 3/2017

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	776,668,840,111	507,554,498,786	31,138,347,240	6,297,147,360
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	19,732,867,479,723	7,405,006,796,367	546,646,332,960	(62,754,221,880)
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,666,017,757,407	1,060,847,276,627	687,275,351,280	150,103,248,120
Tổng cộng	22,175,554,077,240	8,973,408,571,780	1,265,060,031,480	93,646,173,600

Quý 3/2016

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
911,017,590,535	592,710,357,891	179,985,078,900	10,177,748,768
20,721,383,135,188	8,400,451,794,912	716,328,847,014	132,540,346,642
1,691,882,520,287	1,106,595,181,677	293,032,708,210	75,046,388,978
23,324,283,246,010	10,099,757,314,480	1,189,346,634,124	217,764,484,388

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.


8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



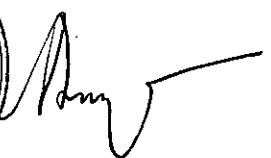
Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2017



Phạm Tiến Dũng